PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 21 tháng 09 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1.40			1.19	0.21	275,400	327,726	57,834	
2	Gạo tẻ máy	Kg	9.00			8.10	0.90	24,000	194,400	21,600	
3	Lươn	Kg	1.00			0.98	0.02	250,000	245,000	5,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	1.50			1.35	0.15	155,000	209,250	23,250	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.00			1.45	0.55	135,000	195,750	74,250	
6	Chuối xanh	Kg	2.00			1.90	0.10	17,000	32,300	1,700	
7	Đậu phụ	Kg	2.00			1.90	0.10	35,000	66,500	3,500	
8	Cà chua	Kg	1.00			0.97	0.03	44,000	42,680	1,320	
9	Cà rốt	Kg	1.00			0.95	0.05	27,000	25,650	1,350	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.10			0.09	0.01	43,000	3,870	430	
11	Súp	Kg	0.50			0.40	0.10	30,000	12,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.40	0.10	80,000	32,000	8,000	
13	Bột nêm	Kg	0.20			0.18	0.02	85,000	15,300	1,700	
14	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	80,000	7,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
18	Cá rô phi	Kg	1.30			1.10	0.20	65,000	71,500	13,000	
19	Rau muống	Kg	5.00			4.30	0.70	20,000	86,000	14,000	
20	Gạo tẻ máy	Kg	1.70			1.70		24,000	40,800		
21	Thịt lợn nạc	Kg	1.70			1.70		155,000	263,500		
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50			0.50		60,000	30,000		
23	Bí ngô	Kg	2.00			2.00		25,000	50,000		
24	Trứng gà	Kg	0.20				0.20	75,000		15,000	
25	Nấm hương khô	Kg	0.05				0.05	320,000		16,000	
26	Bột dong lọc	Kg	0.30				0.30	40,000		12,000	
27	Xương ninh	Kg	0.10				0.10	120,000		12,000	
28	Bề bề	Kg	0.20				0.20	245,000		49,000	
	Cộng								**1,974,826**	**337,334**	
	Tổng cộng								**2,312,160**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 07/10/2024 15:29:49
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 21 tháng 09 năm 2024

Tổng số suất ăn: 100 **- 3 tuổi: 18** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 85 **- 4 tuổi: 30** **+ Nhà trẻ: 15** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 37 **- Cơm thường: 15**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1.19	0.21	1.19	0.21	321.3	56.7			309.4	54.6			452.2	79.8	5,878.6	1,037.4
2	Gạo tẻ máy	8.10	0.90	8.10	0.90			639.9	71.1			81.0	9.0	6,147.9	683.1	27,864.0	3,096.0
3	Lươn	0.98	0.02	0.64	0.01	117.2	2.4			74.5	1.5			1.3	0.0	1,146.6	23.4
4	Thịt lợn nạc	1.35	0.15	1.32	0.15	251.4	27.9			92.6	10.3					1,839.0	204.3
5	Thịt lơn mỡ	1.45	0.55	1.42	0.54	206.0	78.2			530.0	201.0					5,598.7	2,123.7
6	Chuối xanh	1.90	0.10	1.29	0.07			15.5	0.8			6.5	0.3	211.9	11.2	956.1	50.3
7	Đậu phụ	1.90	0.10	1.90	0.10			207.1	10.9			102.6	5.4	13.3	0.7	1,805.0	95.0
8	Cà chua	0.97	0.03	0.92	0.03			5.5	0.2			1.8	0.1	36.9	1.1	184.3	5.7
9	Cà rốt	0.95	0.05	0.85	0.04			12.8	0.7			1.7	0.1	66.3	3.5	331.6	17.5
10	Nước mắm loại 1	0.09	0.01	0.09	0.01	6.4	0.7									25.2	2.8
11	Súp	0.40	0.10	0.40	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.40	0.10	0.40	0.10							398.8	99.7			3,588.0	897.0
13	Bột nêm	0.18	0.02	0.18	0.02												
14	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
15	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.18	0.02	0.14	0.02			1.9	0.2					6.2	0.7	31.7	3.5
18	Cá rô phi	1.10	0.20	0.63	0.11	123.5	22.5			14.4	2.6					627.0	114.0
19	Rau muống	4.30	0.70	2.69	0.44			86.0	14.0			10.8	1.8	56.4	9.2	671.9	109.4
20	Gạo tẻ máy	1.70		1.70				134.3				17.0		1,290.3		5,848.0	
21	Thịt lợn nạc	1.70		1.67		316.5				116.6						2,315.7	
22	Đậu xanh (hạt)	0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2	
23	Bí ngô	2.00		1.63				4.9				1.6		99.7		441.2	
24	Trứng gà		0.20		0.17		25.5				20.0				0.9		285.5
25	Nấm hương khô		0.05		0.05				16.2				1.8		10.6		123.3
26	Bột dong lọc		0.30		0.30				1.8						254.1		1,023.0
27	Xương ninh		0.10		0.10												
28	Bề bề		0.20		0.20												
	Cộng					**1,342.4**	**213.8**	**1,228.1**	**116.5**	**1,137.6**	**290.0**	**634.9**	**118.3**	**8,666.7**	**1,057.5**	**60,890.8**	**9,226.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.8**	**14.3**	**14.4**	**7.8**	**13.4**	**19.3**	**7.5**	**7.9**	**102.0**	**70.5**	**716.4**	**615.1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	2,300,000 đ
- Hôm trước mang sang:	532 đ
- Đã chi:	2,312,160 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	12,160 đ
- Luỹ kế:	-11,628

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Lươn thịt rim đậu
*** Bữa chiều:**	- Canh rau muống nấu cá
***Ăn giữa giờ:**	- Cháo thịt đỗ xanh bí đỏ
	- Súp hải sản